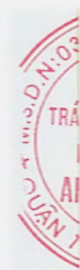


CÔNG TY CỔ PHẦN TICO

**Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013**

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1-2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	4-7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10-27



CÔNG TY CỔ PHẦN TICO
45 Cửu Long, phường 02, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị hân hạnh trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Tico cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013.

1. Công ty

Công ty Cổ phần Tico ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập từ việc cổ phần hóa Xí nghiệp Bột giặt Tico theo quyết định số 6318/QĐ-UB ngày 01 tháng 10 năm 2001 và theo quyết định số 5612/QĐ-UB ngày 24 tháng 12 năm 2003 của Ủy Ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, hoạt động kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300769124 (số cũ: 4103002908), đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 11 năm 2004, đã đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ là 65.087.550.000 VND.

Văn phòng của Công ty được đặt tại 45 Cửu Long, phường 02, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh của Công ty được đặt tại 83/2B, ấp 2B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300769124-001 (số cũ: 4613000096), đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 01 năm 2005, đã đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Trong năm 2013, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các chất hoạt động bề mặt DBSA, LABS, LAS, LEOS; sản xuất các chất hoạt động bề mặt LAS, SLS, SLES; cho thuê bãi đậu xe.

2. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát trong suốt năm tài chính và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Hồ Chí Công	Chủ tịch
Ông Lê Đăng Quang	Phó chủ tịch
Bà Hoàng Tiểu Bình	Phó chủ tịch
Ông Ngô Văn Ánh	Thành viên
Ông Trương Văn Ngà	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Hồ Chí Công	Giám đốc
Bà Hoàng Tiểu Bình	Phó Giám đốc
Ông Ngô Văn Ánh	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Thái Bình	Trưởng ban
Ông Quách Thanh Tùng	Thành viên
Bà Dương Thị Kim Đính	Thành viên

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc vào cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp;
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

7. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cùng với bản thuyết minh đính kèm cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng quản trị 


Ông HỒ CHÍ CÔNG
Chủ tịch

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 3 năm 2014

Số: 100/2014/BCKT-HCM.00111

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN TICO**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tico (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 3 năm 2014, từ trang 04 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tico tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



TRẦN ĐẮC NHA
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2111-2013-009-1
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 3 năm 2014

TỔ BƯU TOÀN
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1201-2013-009-1

CÔNG TY CỔ PHẦN TICO

45 Cửu Long, phường 02, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		516.808.366.627	334.785.565.456
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	136.629.389.662	120.102.744.624
Tiền	111		136.629.389.662	55.102.744.624
Các khoản tương đương tiền	112		-	65.000.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	20.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	121		-	20.000.000.000
Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn	129		-	-
Các khoản phải thu	130		88.150.744.730	99.400.473.369
Phải thu khách hàng	131	4.2	81.838.659.874	92.587.373.862
Trả trước cho người bán	132	4.3	4.460.346.127	5.426.955.627
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Các khoản phải thu khác	135	4.4	2.832.741.233	2.468.918.360
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	4.2	(981.002.504)	(1.082.774.480)
Hàng tồn kho	140	4.5	262.023.389.237	89.077.779.126
Hàng tồn kho	141		266.299.649.933	93.354.039.822
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.276.260.696)	(4.276.260.696)
Tài sản ngắn hạn khác	150		30.004.842.998	6.204.568.337
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.583.332.620	513.884.200
Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.15	21.821.319.571	5.413.694.112
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	4.15	93.931.989	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158	4.6	6.506.258.818	276.990.025

CÔNG TY CỔ PHẦN TICO

45 Cửu Long, phường 02, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		95.045.774.174	105.597.948.734
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
Phải thu dài hạn khác	218		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		91.035.476.989	98.619.765.794
Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	82.074.752.506	50.153.991.786
Nguyên giá	222		241.739.032.663	193.937.268.240
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(159.664.280.157)	(143.783.276.454)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	4.8	3.951.455.668	4.246.194.474
Nguyên giá	228		7.576.711.646	7.576.711.646
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.625.255.978)	(3.330.517.172)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	4.9	5.009.268.815	44.219.579.534
Bất động sản đầu tư	240		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2.083.037.554	4.984.037.554
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư dài hạn khác	258	4.10	2.300.000.000	5.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259	4.10	(216.962.446)	(515.962.446)
Tài sản dài hạn khác	260		1.927.259.631	1.994.145.386
Chi phí trả trước dài hạn	261	4.11	1.788.359.631	1.855.245.386
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		138.900.000	138.900.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		611.854.140.801	440.383.514.190

CÔNG TY CỔ PHẦN TICO

45 Cửu Long, phường 02, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		452.567.809.133	292.831.047.095
Nợ ngắn hạn	310		452.520.067.064	292.783.305.026
Vay và nợ ngắn hạn	311	4.12	133.883.891.729	170.284.898.359
Phải trả cho người bán	312	4.13	129.954.316.670	111.328.038.520
Người mua trả tiền trước	313	4.14	171.524.276.618	11.876.999
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	4.15	11.854.410.794	5.069.521.992
Phải trả công nhân viên	315		4.540.107.703	5.326.401.747
Chi phí phải trả	316	4.16	238.658.878	576.305.908
Phải trả nội bộ	317		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	4.17	520.797.565	707.944.616
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	4.18	3.607.107	(521.683.115)
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
Nợ dài hạn	330		47.742.069	47.742.069
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	333		27.501.461	27.501.461
Vay và nợ dài hạn	334		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		20.240.608	20.240.608
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		159.286.331.668	147.552.467.095
Vốn chủ sở hữu	410	4.19	159.286.331.668	147.533.467.095
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		65.087.550.000	65.087.550.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ	414		(350.000)	(350.000)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		43.741.913.546	33.358.376.709
Quỹ dự phòng tài chính	418		11.242.765.949	9.572.660.926
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	420		39.214.452.173	39.515.229.460
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	19.000.000
Nguồn kinh phí	432		-	19.000.000
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		611.854.140.801	440.383.514.190

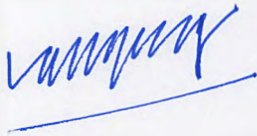
CÔNG TY CỔ PHẦN TICO

45 Cửu Long, phường 02, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
Tài sản thuê ngoài		-	-
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	32.603.083.160
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		-	-
Ngoại tệ các loại	4.1		
USD		59.638,16	96.832,31
EUR		57,04	57,04
Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

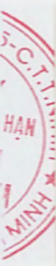


TRƯƠNG VĂN NGÀ
Kế toán trưởng



HỒ CHÍ CÔNG
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 3 năm 2014



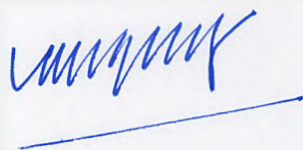
CÔNG TY CỔ PHẦN TICO

45 Cửu Long, phường 02, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Mã số	Thuyết minh	2013 VND	2012 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.591.991.442.403	1.201.776.555.460
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		399.658.421	2.003.520
Doanh thu thuần	10	5.1	1.591.591.783.982	1.201.774.551.940
Giá vốn hàng bán	11	5.2	1.485.435.637.454	1.107.063.071.035
Lợi nhuận gộp	20		106.156.146.528	94.711.480.905
Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	2.463.350.262	3.384.119.166
Chi phí tài chính	22	5.4	21.300.821.366	19.119.843.998
Trong đó: chi phí lãi vay	23		10.401.359.711	15.813.330.993
Chi phí bán hàng	24	5.5	11.622.311.615	9.377.689.252
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.6	25.847.693.550	21.534.359.452
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		49.848.670.259	48.063.707.369
Thu nhập khác	31	5.7	1.657.991.638	738.336.427
Chi phí khác	32	5.8	195.250.395	806.838.717
Lợi nhuận khác	40		1.462.741.243	(68.502.290)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		51.311.411.502	47.995.205.079
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.9	13.096.968.329	8.479.984.619
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		38.214.443.173	39.515.220.460
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.10	5.871	6.071



TRƯƠNG VĂN NGÀ
Kế toán trưởng



HỒ CHÍ CÔNG
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 3 năm 2014

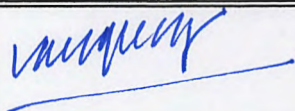
CÔNG TY CỔ PHẦN TICO

45 Cửu Long, phường 02, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Mã số	2013 VND	2012 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	51.311.411.502	47.995.205.079
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	21.244.257.053	13.404.528.234
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	(400.771.976)	4.501.697.790
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	68.710	127.869.637
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.124.828.035)	(3.111.816.774)
Chi phí lãi vay	06	10.401.359.711	15.837.269.935
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08	80.431.496.965	78.754.753.901
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(5.035.278.376)	(9.446.764.639)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(172.945.610.111)	73.063.028.946
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	186.687.446.643	(7.127.137.288)
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	(518.102.992)	230.051.453
Tiền lãi vay đã trả	13	(10.409.006.773)	(15.969.802.387)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(7.685.689.971)	(11.154.920.663)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	16.779.794.074	21.281.402.087
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(32.620.954.649)	(21.560.685.833)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	54.684.094.810	108.069.925.577
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(14.226.462.792)	(21.626.342.908)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	557.727.272	-
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(20.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24	20.000.000.000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	3.200.000.000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.729.801.088	3.086.634.223
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	11.261.065.568	(38.539.708.685)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	685.196.483.741	762.460.396.827
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(721.597.490.371)	(740.199.014.653)
Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(13.017.440.000)	(13.017.440.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(49.418.446.630)	9.243.942.174
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	16.526.713.748	78.774.159.066
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	120.102.744.624	41.328.602.758
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(68.710)	(17.200)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	136.629.389.662	120.102.744.624





TRƯƠNG VĂN NGÀ
Kế toán trưởng

HỒ CHÍ CÔNG
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 3 năm 2014 g

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Công ty Cổ phần Tico ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập từ việc cổ phần hóa Xí nghiệp Bột giặt Tico theo quyết định số 6318/QĐ-UB ngày 01 tháng 10 năm 2001 và theo quyết định số 5612/QĐ-UB ngày 24 tháng 12 năm 2003 của Ủy Ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, hoạt động kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300769124 (số cũ: 4103002908), đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 11 năm 2004, đã đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ là 65.087.550.000 VND.

Văn phòng của Công ty được đặt tại 45 Cửu Long, phường 02, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh của Công ty được đặt tại 83/2B, ấp 2B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300769124-001 (số cũ: 4613000096), đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 01 năm 2005, đã đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Trong 6 tháng đầu năm 2013, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các chất hoạt động bề mặt DBSA, LABS, LAS, LEOS; sản xuất các chất hoạt động bề mặt LAS, SLS, SLES; cho thuê bãi đậu xe.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2013, tổng số nhân viên của Công ty là 151 người (vào ngày 01 tháng 01 năm 2013, tổng số nhân viên của Công ty là 136 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là VND.

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

044
CÔNG
TINH
EM
VIỆ
TP.H



3.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm cuối kỳ tài chính, các tài sản bằng tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân giá quyền.

Thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các Báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3995
CÔNG TY
HỮU H
ĐÁN
NAM
5 CHỈ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05-35 năm
Máy móc, thiết bị	06-15 năm
Phương tiện vận tải	04-10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03-10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	04-08 năm

3.6 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Phần mềm máy tính	03 năm
Tài sản cố định vô hình khác	05-10 năm

3.7 Đầu tư tài chính

Giá trị các khoản đầu tư tài chính được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư tài chính.

3.8 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng các công trình chưa hoàn thành và không trích khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

3.9 Các khoản phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

3.10 Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

3.11 Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng không thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm hoàn thành việc cung ứng dịch vụ cho người mua.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá, cổ tức và lợi nhuận được chia.

3.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

3.13 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là liên quan nếu cùng được kiểm soát hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể của một bên thứ ba.

Trong năm tài chính này, các công ty và các cá nhân sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Tổng Công ty Công nghiệp In Bao bì Liksin-TNHH MTV	Việt Nam	Nhà đầu tư
Công ty cổ phần Đầu tư An Đông Liksin	Việt Nam	Công ty nhận đầu tư
Công ty cổ phần bao bì Liksin Phương Bắc	Việt Nam	Công ty nhận đầu tư

Các cá nhân được xem là các bên có liên quan: các nhân sự chủ chốt của Công ty (gồm các thành viên Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty).

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	2.669.450.885	773.348.932
Tiền gửi ngân hàng - VND	132.703.814.090	52.310.995.980
Tiền gửi ngân hàng - USD	1.254.548.330	2.016.823.355
Tiền gửi ngân hàng - EUR	1.576.357	1.576.357
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 tháng	-	65.000.000.000
	136.629.389.662	120.102.744.624

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ là 59.638,16 USD và 57,04 EUR tương đương 1.254.548.330 VND và 1.576.357 VND.

nl

4.2 Các khoản phải thu thương mại

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải thu thương mại – Bên thứ ba	81.838.659.874	92.587.373.862
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(981.002.504)	(1.082.774.480)
	<u>80.857.657.370</u>	<u>91.504.599.382</u>

4.3 Trả trước cho người bán

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Trả trước cho người bán – Bên thứ ba	<u>4.460.346.127</u>	<u>5.426.955.627</u>

4.4 Các khoản phải thu khác

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Thù lao hội đồng quản trị và ban kiểm soát	232.170.000	351.890.000
Chi phí hao hụt LAB đòi bảo hiểm	353.346.731	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.066.581.983	1.776.440.081
Lãi dự thu tiền gửi tiết kiệm	-	250.000.000
Phải thu khác	180.642.519	90.588.279
	<u>2.832.741.233</u>	<u>2.468.918.360</u>

4.5 Hàng tồn kho

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Hàng mua đang đi đường	-	20.131.270.075
Nguyên vật liệu	119.536.635.192	50.886.852.127
Công cụ, dụng cụ	8.524.278.677	8.234.535.794
Thành phẩm	138.238.736.064	14.101.381.826
Cộng giá gốc hàng tồn kho	266.299.649.933	93.354.039.822
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.276.260.696)	(4.276.260.696)
Giá trị thuần	<u>262.023.389.237</u>	<u>89.077.779.126</u>

4.6 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tạm ứng	143.211.568	276.990.025
Ký quỹ ngắn hạn mở LC	6.363.047.250	-
	<u>6.506.258.818</u>	<u>276.990.025</u>

4.7 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Vào ngày 01/01/2013	33.229.413.577	139.958.967.890	16.724.190.906	3.846.438.867	178.257.000	193.937.268.240
Mua trong năm	-	1.882.297.182	6.547.052.908	187.782.727	-	8.617.132.817
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	44.900.306.148	-	-	-	44.900.306.148
Thanh lý, nhượng bán	-	(889.642.559)	(1.837.416.167)	-	-	(2.727.058.726)
Phân loại lại theo TT45	(85.387.619)	(1.103.241.039)	(80.450.959)	(1.719.536.199)	-	(2.988.615.816)
Vào ngày 31/12/2013	33.144.025.958	184.748.687.622	21.353.376.688	2.314.685.395	178.257.000	241.739.032.663
Giá trị hao mòn lũy kế						
Vào ngày 01/01/2013	18.846.909.271	111.642.400.969	9.990.752.675	3.124.956.539	178.257.000	143.783.276.454
Khấu hao trong năm	3.851.975.803	14.417.557.770	2.416.776.902	263.207.772	-	20.949.518.247
Thanh lý, nhượng bán	-	(889.642.559)	(1.674.715.842)	-	-	(2.564.358.401)
Phân loại lại theo TT45	(84.721.922)	(944.152.133)	(80.450.959)	(1.394.831.129)	-	(2.504.156.143)
Vào ngày 31/12/2013	22.614.163.152	124.226.164.047	10.652.362.776	1.993.333.182	178.257.000	159.664.280.157
Giá trị còn lại						
Vào ngày 01/01/2013	14.382.504.306	28.316.566.921	6.733.438.231	721.482.328	-	50.153.991.786
Vào ngày 31/12/2013	10.529.862.806	60.522.523.575	10.701.013.912	321.352.213	-	82.074.752.506

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 98.495.798.177 VND.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng ANZ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 53.512.040.782 VND.

4.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Vào ngày 01/01/2013	6.905.355.369	345.022.472	326.333.805	7.576.711.646
Vào ngày 31/12/2013	6.905.355.369	345.022.472	326.333.805	7.576.711.646
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 01/01/2013	2.677.685.489	326.497.878	326.333.805	3.330.517.172
Khấu hao tăng trong năm	276.214.212	18.524.594	-	294.738.806
Vào ngày 31/12/2013	2.953.899.701	345.022.472	326.333.805	3.625.255.978
Giá trị còn lại				
Vào ngày 01/01/2013	4.227.669.880	18.524.594	-	4.246.194.474
Vào ngày 31/12/2013	3.951.455.668	-	-	3.951.455.668

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng là 671.356.277 VND.

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình dùng để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng Đầu tư phát triển Việt Nam – chi nhánh Phú Nhuận tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 3.951.455.668 VND.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Kết chuyển TSCĐ trong năm VND	Kết chuyển chi phí VND	Số cuối năm VND
Xây dựng cơ bản dở dang					
- Nhà bảo vệ cổng 01	-	55.876.150	-	-	55.876.150
- Xây dựng nền bồn và hồ thu	-	119.174.529	-	-	119.174.529
- Chế tạo đầm cầu dẫn và ống xuất nhập	-	44.714.628	-	-	44.714.628
- Cải tạo một số nền tại nhà máy ABS	-	126.884.283	-	-	126.884.283
- Bồn chứa nguyên liệu, bồn chứa SLS	-	296.491.953	-	-	296.491.953
- Bồn inox 55 m ³ (03 cái)	-	1.425.993.610	(1.425.993.610)	-	-
- Bồn inox 100 m ³ (01 cái)	-	671.227.779	(671.227.779)	-	-
- Đường nội bộ NT1+ NT2 - 2011(HĐ 110.11)	70.737.553	94.835.684	-	-	165.573.237
- Xây dựng kho lưu huỳnh số 2	190.867.925	-	-	-	190.867.925
- Line 1-2	1.985.760.481	2.023.925.629	-	-	4.009.686.110
- Hệ thống Sulpho hóa 4	41.944.613.575	947.925.730	(42.803.084.759)	-	-
- ISO 14001-2009 & ISO 9001-2008	27.600.000	-	-	(27.600.000)	-
	44.219.579.534	5.807.049.975	(44.900.306.148)	(27.600.000)	5.009.268.815

4.10 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Đầu tư dài hạn khác (*)	2.300.000.000	5.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(216.962.446)	(515.962.446)
	2.083.037.554	4.984.037.554

(*) Bao gồm:

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Công ty cổ phần đầu tư An Đông - Liksin	-	3.200.000.000
Công ty cổ phần bao bì Liksin Phương Bắc	2.300.000.000	2.300.000.000
	2.300.000.000	5.500.000.000

4.11 Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Kết chuyển từ phân loại TSCĐ trong năm VND	Kết chuyển chi phí VND	Số cuối năm VND
- Chi phí thuê đất KCN Hiệp Phước	1.195.374.011	-	-	(79.529.760)	1.115.844.251
- Chi phí tường rào cổng nhà máy ABS	517.504.630	-	-	(295.716.936)	221.787.694
- Chi phí nền gần trạm cân nhà máy ABS	69.033.412	-	-	(39.447.660)	29.585.752
- Bể keo tụ nước thải	-	107.272.727	-	(49.166.667)	58.106.060
- Tài sản không đủ điều kiện theo TT45	-	-	484.459.673	(154.757.136)	329.702.537
- Chi phí trả trước dài hạn khác	73.333.333	3.313.743	-	(43.313.739)	33.333.337
	1.855.245.386	110.586.470	484.459.673	(661.931.898)	1.788.359.631

4.12 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay ngắn hạn ngân hàng – VND	(*) 133.883.891.729	52.094.007.246
Vay ngắn hạn ngân hàng – USD	-	118.190.891.113
	133.883.891.729	170.284.898.359

(*) Bao gồm:
Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Phú Nhuận theo hợp đồng số 01/2013/HĐTD/93549 ngày 30 tháng 6 năm 2013:

Hạn mức : 250.000.000.000 VND
Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động và phát hành bảo lãnh
Thời hạn vay : Đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2014
Lãi suất vay : Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể
Đảm bảo : Hợp đồng thế chấp tài sản dây chuyền Sulphonate hóa, sản xuất LAS công suất 3000kg/giờ, số 01/2007-93549 ngày 05 tháng 4 năm 2007 giữa Công ty và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hồ Chí Minh (nay là Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Phú Nhuận).
Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 03/2012/HĐTC/93549 ngày 04 tháng 10 năm 2012 giữa Công ty và Ngân hàng.
Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 92/2012/HĐTC/93549 ngày 04 tháng 10 năm 2012 ký giữa Công ty và Ngân hàng.
Hợp đồng cầm cố dây chuyền thiết bị/máy móc và thiết bị phụ cho nhà máy sulphonate hóa và thiết bị phân tích và đo màu, số 02/03/HĐ ngày 26 tháng 11 năm 2003 ký giữa Công ty và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hồ Chí Minh (nay là Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Phú Nhuận).
Số dư 31/12/2013 : 37.915.945.599 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

Khoản vay theo thư đề nghị cung cấp tiện ích chung ngày 19 tháng 4 năm 2012 từ ngân hàng ANZ và bản sửa đổi thứ nhất ngày 06 tháng 6 năm 2013:

Tiện ích	: 6.000.000 USD
Mục đích vay	: Bổ sung vốn lưu động
Thời hạn	: Được xem xét lại hàng năm, không quá 365 ngày kể từ ngày đề trên thư đề nghị cung cấp tiện ích (20 tháng 3 năm 2013)
Lãi suất vay	: Đang áp dụng là 8%/năm
Điều kiện rút vốn	: Bên vay phải mua bảo hiểm đối với hàng hóa tồn kho và tài sản cố định bao gồm nhà máy, nhà kho, bồn chứa, phương tiện vận tải và dây chuyền sản xuất thế chấp cho các Bên cho vay từ nhà bảo hiểm hoặc công ty bảo hiểm được các Bên cho vay chấp nhận và hợp đồng bảo hiểm này phải nêu rõ các Bên cho vay là người thụ hưởng đầu tiên. Bản sao có công chứng hay bản gốc của hợp đồng bảo hiểm phải cung cấp cho Ngân hàng Đại lý.
Cam kết	: Bên vay cam kết sẽ chuyển doanh thu bán hàng qua tài khoản của Bên vay tại Ngân hàng Đại lý để thanh toán các khoản vay theo các tiện ích được cung cấp. Bên vay sẽ thông báo bằng văn bản cho các Bên cho vay nếu Bên vay chấm dứt quan hệ thương mại với các bên mua hàng chủ chốt (Unilever, Procter và Gamble).
Bảo đảm	: Hợp đồng và phụ lục sửa đổi thứ nhất thế chấp nhà kho, bồn chứa, phương tiện vận tải của Bên vay với giá trị tối thiểu là 2.617.000 USD theo mẫu của các Bên cho vay. Hợp đồng cầm cố các khoản tiền gửi trong tài khoản của Bên vay tại Ngân hàng Đại lý với giá trị tối thiểu tương đương 10% trị giá của mỗi thứ tín dụng chứng từ được phát hành theo mẫu của các Bên cho vay. Hợp đồng và phụ lục sửa đổi thứ nhất thế chấp hàng hóa hoặc hàng tồn kho và các khoản phải thu với tổng giá trị ít nhất 6.000.000 USD theo mẫu của các Bên cho vay. Hợp đồng thế chấp các khoản phải thu từ Procter và Gambe Vietnam theo mẫu của các Bên cho vay.
Số dư 31/12/2013	: 39.500.000.000 VND.

Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng số 0150/KH/13NH ngày 27 tháng 6 năm 2013:

Hạn mức	: 100.000.000.000 VND
Mục đích vay	: Bổ sung vốn lưu động, chiết khấu truy đòi chứng từ hàng xuất khẩu, bảo lãnh và phát hành L/C
Thời hạn vay	: Đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2014
Lãi suất vay	: Theo từng giấy nhận nợ
Đảm bảo	: Công ty đảm bảo tiền vay bằng tài sản nếu sử dụng vốn vay không đúng nội dung quy định trong hợp đồng.
Số dư 31/12/2013	: 56.467.946.130 VND.

4.13 Phải trả người bán

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải trả người bán – Bên thứ ba	<u>129.954.316.670</u>	<u>111.328.038.520</u>

03/01/2017

ad

4.14 Người mua trả tiền trước

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Người mua trả tiền trước - Bên thứ ba	<u>171.524.276.618</u>	<u>11.876.999</u>

4.15 Thuế

Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") đầu vào được khấu trừ

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế GTGT đầu vào (Văn phòng)	5.190.238.456	1.321.382.806
Thuế GTGT đầu vào (Bình Dương)	16.631.081.115	4.092.311.306
	<u>21.821.319.571</u>	<u>5.413.694.112</u>

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	83.020.270	
Thuế tài nguyên	10.911.719	
	<u>93.931.989</u>	<u>-</u>

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.112.561.392	1.701.283.034
Thuế thu nhập cá nhân	4.741.849.402	2.763.438.958
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	604.800.000
	<u>11.854.410.794</u>	<u>5.069.521.992</u>

4.16 Chi phí phải trả

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Lãi vay	164.658.878	172.305.940
Phải trả khác	74.000.000	403.999.968
	<u>238.658.878</u>	<u>576.305.908</u>

4.17 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Kinh phí công đoàn	178.922.494	106.087.380
Bảo hiểm y tế	11.544.762	898.522
Phải trả khác	330.330.309	600.958.714
	<u>520.797.565</u>	<u>707.944.616</u>

4.18 Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Ban điều hành

	2013 VND	2012 VND
Số dư đầu năm	(521.683.115)	(522.289.627)
Trích trong năm	9.230.403.547	7.593.000.000
Tăng khác trong năm	773.000.000	-
Sử dụng trong năm	(9.478.113.325)	(7.592.393.488)
Số dư cuối năm	<u>3.607.107</u>	<u>(521.683.115)</u>

4.19 Vốn chủ sở hữu ("CSH")

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn thực góp	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Công nghiệp In Bao bì Liksin- TNHH MTV - đại diện vốn Nhà nước	53.508.470.000	82,21	53.508.470.000	82,21
Cổ đông khác	11.579.080.000	17,79	11.579.080.000	17,79
	<u>65.087.550.000</u>	<u>100,00</u>	<u>65.087.550.000</u>	<u>100,00</u>

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của CSH	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đổi	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước (01/01/2012)	65.087.550.000	(350.000)	-	26.428.034.316	8.123.146.063	30.503.746.256	130.142.126.635
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	39.515.220.460	39.515.220.460
Trích quỹ trong năm	-	-	-	6.930.342.393	1.449.514.863	(8.379.857.256)	-
Chia cổ tức năm 2011	-	-	-	-	-	(13.017.440.000)	(13.017.440.000)
Thủ lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	-	-	-	-	-	(313.440.000)	(313.440.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(6.630.000.000)	(6.630.000.000)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	(963.000.000)	(963.000.000)
Trích thưởng tiết kiệm định mức	-	-	-	-	-	(1.200.000.000)	(1.200.000.000)
Số dư cuối năm trước (31/12/2012)	<u>65.087.550.000</u>	<u>(350.000)</u>	<u>-</u>	<u>33.358.376.709</u>	<u>9.572.660.926</u>	<u>39.515.229.460</u>	<u>147.533.467.095</u>
Số dư đầu năm nay (01/01/2013)	65.087.550.000	(350.000)	-	33.358.376.709	9.572.660.926	39.515.229.460	147.533.467.095
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	38.214.443.173	38.214.443.173
Trích quỹ trong năm	-	-	-	10.383.536.837	1.670.105.023	(12.053.641.860)	-
Chia cổ tức năm 2012	-	-	-	-	-	(13.017.440.000)	(13.017.440.000)
Thủ lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	-	-	-	-	-	(383.880.000)	(383.880.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(7.176.000.000)	(7.176.000.000)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	(2.054.403.547)	(2.054.403.547)
Trích thưởng tiết kiệm định mức	-	-	-	-	-	(2.437.500.000)	(2.437.500.000)
Trích thưởng khác	-	-	-	-	-	(1.392.355.053)	(1.392.355.053)
Số dư cuối năm nay (31/12/2013)	<u>65.087.550.000</u>	<u>(350.000)</u>	<u>-</u>	<u>43.741.913.546</u>	<u>11.242.765.949</u>	<u>39.214.452.173</u>	<u>159.286.331.668</u>

Cổ tức đã chi trả cho cổ đông trong năm 2013 là 13.017.440.000 VND (năm 2012 là 13.017.440.000 VND)

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 vào ngày 25 tháng 4 năm 2013, cổ tức năm 2012 được chia theo tỷ lệ 20%.

Cổ phiếu

	2013 Cổ phiếu	2012 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.508.755	6.508.755
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	6.508.755	6.508.755
- Cổ phiếu thường	6.508.755	6.508.755
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	35	35
- Cổ phiếu thường	35	35
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.508.720	6.508.720
- Cổ phiếu thường	6.508.720	6.508.720
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu

	2013 VND	2012 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	1.566.914.766.715	1.151.454.482.614
Doanh thu gia công	23.466.935.735	48.931.475.577
Doanh thu dịch vụ	1.609.739.953	1.390.597.269
	<u>1.591.991.442.403</u>	<u>1.201.776.555.460</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	(2.003.520)
Giảm giá hàng bán	(399.658.421)	-
Doanh thu thuần	<u>1.591.591.783.982</u>	<u>1.201.774.551.940</u>

5.2 Giá vốn hàng bán

	2013 VND	2012 VND
Giá vốn thành phẩm xuất bán	1.471.245.185.769	1.075.865.110.153
Giá vốn gia công	13.770.451.685	26.522.700.186
Giá vốn dịch vụ	420.000.000	399.000.000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	4.276.260.696
	<u>1.485.435.637.454</u>	<u>1.107.063.071.035</u>

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	2013 VND	2012 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.729.801.088	3.086.634.223
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	733.549.174	297.484.943
	<u>2.463.350.262</u>	<u>3.384.119.166</u>

5.4 Chi phí tài chính

	2013 VND	2012 VND
Lãi tiền vay	10.401.359.711	15.837.269.935
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.198.392.945	2.837.161.747
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư	(299.000.000)	317.607.431
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	68.710	127.804.885
	<u>21.300.821.366</u>	<u>19.119.843.998</u>

5.5 Chi phí bán hàng

	2013 VND	2012 VND
Chi phí nhân viên	4.740.701.661	3.967.944.153
Chi phí vật liệu	1.246.747.920	1.609.406.774
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	2.201.401
Chi phí khấu hao tài sản cố định	315.727.476	315.727.476
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.506.606.979	1.141.812.567
Chi phí khác bằng tiền	2.812.527.579	2.340.596.881
	<u>11.622.311.615</u>	<u>9.377.689.252</u>

5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2013 VND	2012 VND
Chi phí nhân viên	12.595.169.735	10.601.262.445
Chi phí vật liệu	86.710.908	84.550.727
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	8.760.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	87.079.140	87.079.140
Thuế, lệ phí	4.150.764.030	3.563.724.276
Hoàn nhập dự phòng nợ khó đòi	(101.771.976)	(22.170.337)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	1.004.278.217
Chi phí khác bằng tiền	9.029.741.713	6.206.874.984
	<u>25.847.693.550</u>	<u>21.534.359.452</u>

5.7 Thu nhập khác

	2013 VND	2012 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	557.727.272	-
Hàng thừa sau kiểm kê	240.471.207	738.222.436
Thu tiền bồi thường bảo hiểm	834.456.733	-
Thu nhập khác	25.336.426	113.991
	<u>1.657.991.638</u>	<u>738.336.427</u>

5.8 Chi phí khác

	2013 VND	2012 VND
Thanh lý tài sản cố định	162.700.325	-
Xử lý theo biên bản kiểm kê	32.496.245	-
Chi phí phạt	-	183.571.889
Chi phí khác	53.825	623.266.828
	195.250.395	806.838.717

5.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

	2013 VND	2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	51.311.411.502	47.995.205.079
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
Cộng các khoản chi phí không được trừ	1.076.461.813	461.849.889
Trừ thu nhập không chịu thuế	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	52.387.873.315	48.457.054.968
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	13.096.968.329	12.114.263.742
Giảm 30% thuế TNDN phải nộp	-	(3.634.279.123)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.096.968.329	8.479.984.619

5.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2013	2012
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	38.214.443.173	39.515.220.460
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	38.214.443.173	39.515.220.460
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	6.508.720	6.508.720
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	5.871	6.071

6. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty.

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 3.

Các rủi ro tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty liên quan đến các khoản vay ngân hàng.

Do đây là các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng, lãi suất nằm trong biên độ cố định đã được thỏa thuận trước, Công ty không cần quản lý rủi ro lãi suất hay thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng).

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Các khoản phải thu khách hàng thường xuyên được theo dõi. Trên cơ sở này và các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay nội bộ ở mức Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

31/12/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Vay và nợ ngắn hạn	133.883.891.729	-	133.883.891.729
Phải trả cho người bán	129.954.316.670	-	129.954.316.670
Chi phí phải trả và phải nộp khác	568.989.187	-	568.989.187
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	27.501.461	27.501.461
	264.407.197.586	27.501.461	264.434.699.047
31/12/2012	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Vay và nợ ngắn hạn	170.284.898.359	-	170.284.898.359
Phải trả cho người bán	111.328.038.520	-	111.328.038.520
Chi phí phải trả và phải nộp khác	1.177.264.622	-	1.177.264.622
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	27.501.461	27.501.461
	282.790.201.501	27.501.461	282.817.702.962

Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	136.629.389.662	-	136.629.389.662
Phải thu khách hàng và phải thu khác	81.038.299.889	-	81.038.299.889
Ký quỹ ngắn hạn	6.363.047.250	-	6.363.047.250
Đầu tư dài hạn khác	2.083.037.554	-	2.083.037.554
Ký quỹ dài hạn	-	138.900.000	138.900.000
	226.113.774.355	138.900.000	226.252.674.355
31/12/2012	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	120.102.744.624	-	120.102.744.624
Đầu tư ngắn hạn	20.000.000.000	-	20.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	91.845.187.661	-	91.845.187.661
Đầu tư dài hạn khác	4.984.037.554	-	4.984.037.554
Ký quỹ dài hạn	-	138.900.000	138.900.000
	236.931.969.839	138.900.000	237.070.869.839

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng các khoản phải thu từ các khách hàng chính, hàng hóa tồn kho và tài sản cố định bao gồm quyền sử dụng đất, nhà máy, nhà kho, bồn chứa, phương tiện vận tải và dây chuyền sản xuất để đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phú Nhuận và ngân hàng ANZ (thuyết minh 4.12).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

7. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	136.629.389.662	120.102.744.624	136.629.389.662	120.102.744.624
Đầu tư ngắn hạn	-	20.000.000.000	-	20.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	81.038.299.889	91.845.187.661	81.038.299.889	91.845.187.661
Ký quỹ ngắn hạn	6.363.047.250	-	6.363.047.250	-
Đầu tư dài hạn khác	2.083.037.554	4.984.037.554	2.083.037.554	4.984.037.554
Ký quỹ dài hạn	138.900.000	138.900.000	138.900.000	138.900.000
	226.252.674.355	237.070.869.839	226.252.674.355	237.070.869.839
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ ngắn hạn	133.883.891.729	170.284.898.359	133.883.891.729	170.284.898.359
Phải trả cho người bán	129.954.316.670	111.328.038.520	129.954.316.670	111.328.038.520
Chi phí phải trả và phải nộp khác	568.989.187	1.177.264.622	568.989.187	1.177.264.622
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	27.501.461	27.501.461	27.501.461	27.501.461
	264.434.699.047	282.817.702.962	264.434.699.047	282.817.702.962

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ ngắn hạn.

8. THÔNG TIN KHÁC

8.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên có liên quan

Trong kỳ tài chính này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên có liên quan như sau:

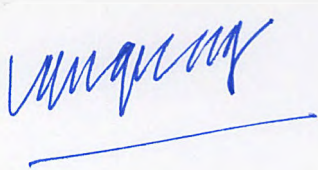
Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND
Tổng Công ty Công nghiệp In Bao bì Liksin-TNHH MTV	Trả cổ tức	10.701.768.000

Thủ lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong năm như sau:

	2013 VND	2012 VND
Lương và thưởng	<u>3.166.076.366</u>	<u>3.510.021.000</u>

8.2 Sự kiện sau niên độ

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300769124 đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 14 tháng 01 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp về việc thay đổi trụ sở chính, văn phòng của Công ty được đặt tại số 98 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.



TRƯƠNG VĂN NGÀ
Kế toán trưởng



HỒ CHÍ CÔNG
Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 3 năm 2014